

QUYẾT ĐỊNH

V/v bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính về việc quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019; số 1062/QĐ-BCT ngày 04/5/2023 và số 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 của Bộ Công Thương về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 593/TTr-STC ngày 08/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2023 với tổng số tiền **1.936.704.000 đồng**.

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn chi thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh.

(Chi tiết Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập thủ tục bổ sung kinh phí nêu tại Điều 1 cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện theo quy định.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện hỗ trợ tiền điện cho các đối tượng hộ nghèo và hộ chính sách xã hội năm 2023 theo các mức hỗ trợ:

- Mức: 55.374 đồng/tháng/hộ áp dụng từ tháng 01/2023 đến tháng 04/2023 (04 tháng).

- Mức: 57.024 đồng/tháng/hộ áp dụng từ tháng 05/2023 đến tháng 10/2023 (06 tháng).

- Mức: 59.598 đồng/tháng/hộ áp dụng từ tháng 11/2023 đến tháng 12/2023 (02 tháng).

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan quản lý, sử dụng kinh phí bổ sung nêu trên đúng mục đích, hỗ trợ đúng đối tượng và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K20.

Su



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Địa phương	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/03/2019 của Bộ Công Thương thực hiện từ tháng 01/2023 đến tháng 04/2023	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ theo Quyết định số 1062/QĐ-BCT ngày 04/5/2023 của Bộ Công Thương thực hiện từ tháng 05/2023 đến tháng 10/2023	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ theo Quyết định số 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 của Bộ Công Thương thực hiện từ tháng 11/2023 đến tháng 12/2023	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023	Kinh phí cấp bổ sung đợt này	Số kinh phí chênh lệch còn dư trong dự toán chi cân đối NSDP đã bố trí đầu năm 2023
				Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới								Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13=(2*6*7)+(2*8*9)	14=(3*6*7)+(3*8*9)	15	16=12-14	17= 15-12
	Tổng cộng	22.008	19.805	2.203	2.188	15	55.374	4	57.024	6	59.598	2	15.027.854.000	13.523.567.000	1.504.287.000	13.474.000.000	1.936.704.000	382.850.000
1	Quy Nhơn	176	86	90	90		55.374	4	57.024	6	59.598	2	120.179.000	58.724.000	61.455.000	148.000.000		27.821.000
2	Tuy Phước	2.457	1.934	523	523		55.374	4	57.024	6	59.598	2	1.677.728.000	1.320.605.000	357.123.000	936.000.000	741.728.000	
3	An Nhơn	1.403	1.254	149	149		55.374	4	57.024	6	59.598	2	958.019.000	856.276.000	101.743.000	746.000.000	212.019.000	
4	Phù Cát	1.792	1.647	145	145		55.374	4	57.024	6	59.598	2	1.223.642.000	1.124.631.000	99.011.000	1.216.000.000	7.642.000	
5	Phù Mỹ	1.667	1.420	247	247		55.374	4	57.024	6	59.598	2	1.138.287.000	969.627.000	168.660.000	1.268.000.000		129.713.000
6	Hoài Nhơn	1.583	1.428	155	155		55.374	4	57.024	6	59.598	2	1.080.930.000	975.090.000	105.840.000	1.009.000.000	71.930.000	
7	Hoài Ân	2.028	2.028	0			55.374	4	57.024	6	59.598	2	1.384.791.000	1.384.791.000	0	1.516.000.000		131.209.000
8	Tây Sơn	2.586	1.855	731	731		55.374	4	57.024	6	59.598	2	1.765.814.000	1.266.661.000	499.153.000	1.095.000.000	670.814.000	
9	Vân Canh	2.346	2.338	8	8		55.374	4	57.024	6	59.598	2	1.601.934.000	1.596.471.000	5.463.000	1.642.000.000		40.066.000
10	Vĩnh Thạnh	3.131	2.986	145	130	15	55.374	4	57.024	6	59.598	2	2.137.959.000	2.038.948.000	99.011.000	2.192.000.000		54.041.000
11	An Lão	2.839	2.829	10	10		55.374	4	57.024	6	59.598	2	1.938.571.000	1.931.743.000	6.828.000	1.706.000.000	232.571.000	



